

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C K
TỈNH P T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2023/ST-HNGĐ

Ngày 29- 3 - 2023

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C K , TỈNH P T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đ T T
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà P T Á , ông H M L ;
- *Thư ký phiên tòa:* Ông LTL -Thư ký Toà án nhân dân huyện CK , tỉnh P T .
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C K tham gia phiên tòa:* Bà N K L
- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C K , tỉnh P T , xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2022/TLST-HNGĐ 11/10/2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2023, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Anh N Đ H , sinh năm 1987

Địa chỉ: khu G, xã V , huyện C K , tỉnh P T

2- **Bị đơn:** Chị Đ T T , sinh năm 1987

Địa chỉ: khu G, xã V , huyện C K , tỉnh P T .

(anh H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

* Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2022 và các bản tự khai trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án, anh N Đ H trình bày: Anh và chị Đ T T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B , huyện C K , tỉnh P T ngày 20/06/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống và làm ăn tại xã V B , huyện C K , tỉnh P T và làm ruộng. Đến năm 2013 vợ chồng đến xã C Q T , huyện V Y , tỉnh Y B, làm ăn, sinh sống nhưng sau đó do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn từ năm 2014 chị T đi làm ăn, anh H cùng các con về xã V B , huyện C K , tỉnh P T sinh sống. Từ năm 2018 thì chị T không về nhà nữa nhưng chị vẫn gọi điện thoại cho các con của vợ chồng. Anh H nhiều lần gọi điện thoại khuyên chị T về nhà không đi làm nữa nhưng chị T không về. Do đó vợ chồng nhiều lần nói nhau và cãi nhau qua điện thoại. Vợ chồng sống mỗi người một nơi kể từ tháng 01/2018, đến nay đã ly thân, không quan tâm đến nhau, chị T có gọi điện thoại về để thăm con thì chủ yếu gọi qua điện thoại của bố mẹ đẻ anh H , không gọi điện thoại và nói chuyện với anh H . Nay anh H xét thấy tình cảm vợ chồng với chị T không còn, đời sống chung không thể kéo, hạnh phúc không đạt

được nên anh H đề nghị Tòa án nhân dân huyện C K giải quyết cho anh được ly hôn chị T để ổn định cuộc sống.

+ Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ T T được Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng chị T đi làm ăn không có mặt ở địa phương xã V B nên Tòa án nhân dân huyện C K đã Thông báo tìm kiếm người vắng mặt chị T tại nơi cư trú đối với chị N T T theo quy định của pháp luật và thu thập chứng cứ bằng việc lấy lời khai của bà L T S là mẹ đẻ của chị Đ T T, bà S cung cấp như sau: “Bà là mẹ đẻ của chị Đ T T, năm 2007 anh N Đ H và chị Đ T T kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C K, tỉnh PT. Sau khi cưới theo thủ tục truyền thống, vợ chồng về sinh sống với bố mẹ đẻ anh H tại xã V, huyện C K và làm ruộng. Vợ chồng chung sống đến khi anh chị sinh được 02 người con thì chuyển đến xã C, huyện V Y, tỉnh Y B, làm ăn và sinh sống vì do ở huyện C K không có nhiều đất để làm và phát triển kinh tế gia đình. Nhưng cuộc sống của vợ chồng vẫn gặp nhiều khó khăn, chị T để 02 con nhỏ ở nhà cho anh H chăm sóc còn chị T đi làm thuê. Kể từ khi đi làm thuê chị T mới chỉ về thăm nhà vài lần, lần nào chị T về, gia đình cũng động viên chị ở nhà nuôi con cùng anh H nhưng chị T cương quyết không ở nhà, chị T nói với bà là chị không về đoàn tụ với anh H. Bà không biết địa chỉ, chỗ ở và nơi làm việc của chị T ở đâu. Chị T vẫn gọi điện hỏi thăm bà và gia đình thông qua con gái của bà (em gái chị T) và em gái của bà. Nay anh H xin ly hôn chị T bà không có ý kiến gì, việc của anh chị thì anh, chị tự quyết định vì bà và gia đình cũng đã khuyên chị T nhiều lần. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật”.

- Về con chung: Anh N Đ H trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu N Đ N, sinh ngày 06/6/2009, N T T L, sinh ngày 16/08/2011. Hiện nay 02 con chung đang ở với anh H và bố mẹ đẻ của anh H tại xã V, huyện C K, tỉnh P T

Ly hôn anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Anh N Đ H trình bày vợ chồng không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không có mặt tại địa phương, Tòa án nhân dân huyện C K đã tiến hành Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Đ T T và niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú đối với chị T theo quy định của pháp luật. Hết thời hạn Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Đ T T nhưng vẫn không có kết quả. Tòa án nhân dân huyện C K đã tiến hành xét xử việc ly hôn giữa anh N Đ H và chị Đ T T theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết anh N Đ H có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Đ T T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C K:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn chị Đ T T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 180, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh N Đ H được ly hôn chị Đ T T
2. Về con chung: giao hai con chung của vợ chồng là cháu N Đ N , sinh ngày 06/6/2009 và cháu N T T L , sinh ngày 16/08/2011 cho anh N Đ H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Đ T T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu. Chị T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.
3. Về án phí và lệ phí Tòa án: Anh N Đ H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa N Đ H và chị Đ T T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Nguyên đơn anh N Đ H , bị đơn là chị Đ T T đều có hộ khẩu thường trú tại khu G , xã V , huyện C K , tỉnh P T . Do vậy việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C K , tỉnh P T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn là anh N Đ H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Đ T T vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh N Đ H và bị đơn chị Đ Thị T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy “*Anh N Đ H và bị đơn chị Đ T T chung sống với nhau từ năm 2007 đến năm 2013 thì anh chị đi làm ăn kinh tế tại xã C , huyện V , tỉnh Y B là quê của chị T , sau đó khoảng năm 2014 địa phương thấy anh H i đưa 02 con về lại xã V , huyện C K , sinh sống nhưng không thấy chị T về. Quá trình chung sống tại xã V thì chúng tôi không biết anh chị có mâu thuẫn gì không vì anh chị không báo khu dân cư và chính quyền địa phương hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng bao giờ. Địa phương không biết địa chỉ của chị T làm gì, ở đâu. Nay anh H xin ly hôn với chị T , đề nghị Tòa án giải quyết việc anh H xin ly hôn chị Tâm theo quy định của pháp luật*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh N Đ H vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đ T T . Chị Đ T T đã

được Tòa án nhân dân huyện C K triệu tập hợp lệ nhiều lần và đã thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định pháp luật đối với chị T nhưng hết thời hạn thông báo vẫn không có kết quả của chị T mặc dù chị T, vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình và các con chung của vợ chồng nhưng chị T không cho biết địa chỉ cụ thể của chị làm gì, ở đâu, là chị cố tình dấu địa chỉ, đã gây khó khăn và làm kéo dài việc giải quyết vụ án. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa anh N Đ H và chị Đ T T trên thực tế không còn tồn tại, vợ chồng mỗi người sống một nơi không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc anh H xin ly hôn với chị T là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Quá trình thu thập chứng cứ thấy rằng, kể từ khi chị Đ T T bỏ nhà đi, 02 con chung của vợ chồng vẫn sinh sống cùng anh H và bố mẹ đẻ anh H tại Khu G, xã V, huyện C K, tỉnh P T. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh N Đ H vẫn giữ quan điểm xin được nuôi 02 con chung của vợ chồng là cháu N Đ N và N T T L, các con chung đều có nguyện vọng xin được ở với anh H nên giao hai con chung cho anh H nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy trong quá trình giải quyết, anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Quá trình giải quyết anh Hải không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí và lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Đình Hải phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 180, khoản 4 điều 147; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh N Đ H được ly hôn chị Đ T T.

[2]. Về con chung: Giao hai con chung là N Đ N, sinh ngày 06/6/2009 và N Thị T L, sinh ngày 16/08/2011 cho anh N Đ H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh H tự nguyện không yêu cầu.

Chị Đ T T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Anh N Đ H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 3.000.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tổng cộng là 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007906 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê và 3.000.000đ (ba triệu đồng) lệ phí thông báo trên

phương tiện thông tin đại chúng đã nộp. Anh H đã nộp đủ tiền án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C K ;
- VKSND tỉnh Phú T ;
- Chi cục THA DS huyện C K ;
- UBND xã V ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đỗ Thị Thảo

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể từ ngày bản án được giao hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc vào hồi phút cùng ngày 28/9/2023, đã thông qua các thành viên Hội đồng xét xử đều nhất trí và ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thảo

